

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ PHÚ THIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 30 /NQ-HĐND

Phú Thiên, ngày 01 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**V/v Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách nhà nước
và giao chỉ tiêu thu năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ PHÚ THIÊN
KHÓA V - KỲ HỌP THỨ TƯ (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dự trữ quốc gia, luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Tờ trình số 161/TTr-UBND ngày 16/10/2025 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 05 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách xã năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 11/9/2025 của UBND xã Phú Thiên về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 29/10/2025 của UBND xã về việc xin ý kiến điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 24/BC-BKTNS ngày 30/9/2025 của Ban Kinh tế - ngân sách của Hội đồng nhân dân xã; ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và giao chỉ tiêu thu năm 2025. Cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tổng thu, tổng chi ngân sách xã: 13.744 triệu đồng, trong đó:

- Giảm bổ sung cân đối: 544 triệu đồng.

- Tăng thu bổ sung có mục tiêu: 14.288 triệu đồng.
- Tăng chi thường xuyên: 13.744 triệu đồng.

Lý do điều chỉnh: Điều chỉnh theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

(Chi tiết theo phụ lục 01, 02 kèm theo).

2. Điều chỉnh và bổ sung dự toán cho các đơn vị dự toán: 4.694,384 triệu đồng, cụ thể:

- Chi sự nghiệp giáo dục & ĐT: Bổ sung tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, tiền thưởng, các chế độ chính sách: 5.225,849 triệu đồng.

- Quản lý nhà nước, đảng, mặt trận: Thu hồi tiền lương các đơn vị dự toán (do tỉnh khấu trừ chênh lệch quỹ lương các đối tượng nghỉ việc theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP) và bổ sung một số nhiệm vụ chi phát sinh: 1.161,465 triệu đồng.

- An ninh, trật tự & ATXH: Bổ sung kinh phí tổ chức quản lý trật tự ATGT: 47 triệu đồng.

- Bổ sung kinh phí đảm bảo xã hội: 197 triệu đồng.

- Bổ sung kinh phí sự nghiệp thủy lợi để thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí: 386 triệu đồng.

Lý do điều chỉnh: Điều chỉnh theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và bổ sung một số nhiệm vụ chi phát sinh.

(Chi tiết theo phụ lục 03 kèm theo).

3. Tiếp nhận, bổ sung kinh phí tạm ứng tiền lương của các xã, thị trấn cũ trước sắp xếp cho xã Phú Thiện theo Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND huyện: 5.426,872 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục 04 kèm theo).

4. Bổ sung kinh phí tạm ứng tiền lương, tiền thưởng cho các đơn vị dự toán năm 2025: 3.545,758 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục 05 kèm theo).

5. Giao chỉ tiêu thu 6 tháng cuối năm 2025 cho các đơn vị sự nghiệp kinh tế: 725,74 triệu đồng, cụ thể:

- Giao chỉ tiêu thu 6 tháng cuối năm 2025 cho Ban quản lý xã: 371,145 triệu đồng.

- Giao chỉ tiêu thu 6 tháng cuối năm 2025 cho Ban quản chợ: 354,595 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục 06 kèm theo).

Điều 2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, Đại biểu Hội đồng nhân dân xã kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Phú Thiện khóa V, Kỳ họp thứ Tư (chuyên đề) nhiệm kỳ 2021-2026 thông qua ngày 01 tháng 11 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Ban Thường vụ Đảng ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân xã;
- Ủy ban nhân dân xã;
- Ban Thường trực UBMTTQVN xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, ban ngành, đơn vị cấp xã;
- Cổng thông tin điện tử của xã;
- VT, các CVVP

CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Duy



PHỤ LỤC 01
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Phú Thiện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 16/NQ- HĐND ngày 05/9/2025 của HĐND xã	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
I	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	117.181.000	13.744.000	130.925.000
1	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	5.600.000		5.600.000
2	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương	0		
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	111.581.000	13.744.000	125.325.000
	- Bổ sung cân đối ngân sách	27.811.000	-544.000	27.267.000
	- Bổ sung có mục tiêu	83.770.000	14.288.000	98.058.000
II	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	117.181.000	13.744.000	130.925.000
1	Chi đầu tư phát triển	864.000		864.000
2	Chi thường xuyên (trong cân đối)	31.149.890	-544.000	30.605.890
	Trong đó:			0
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	204.800		204.800
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	0		0
3	Chi Dự phòng	657.000		657.000
4	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	740.110		740.110
5	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu	83.770.000	14.288.000	98.058.000



PHỤ LỤC 02

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Phú Thiện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 05/9/2025 của HĐND xã	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ</u>	97.125.877	13.744.000	110.869.877	
A	<u>DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM</u>	13.355.877	0	13.355.877	
I	<u>Chi đầu tư phát triển</u>	864.000	0	864.000	
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách xã hưởng tỉnh giao đầu năm	864.000		864.000	
2	Nguồn mục tiêu tỉnh bổ sung				
II	<u>Chi thường xuyên</u>	11.214.559	0	11.214.559	
1	Chi sự nghiệp giáo dục & ĐT	159.444		159.444	
2	Chi sự nghiệp phát thanh	0		0	
3	Chi sự nghiệp văn hoá	230.172		230.172	
4	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	70.910		70.910	
5	Chi sự nghiệp y tế	66.690		66.690	
6	Sự nghiệp kinh tế	0		0	
7	Sự nghiệp môi trường	0		0	
8	Chi bảo đảm xã hội	77.900		77.900	
9	Chi quốc phòng	719.592		719.592	
10	Chi an ninh	1.167.762		1.167.762	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 05/9/2025 của HĐND xã	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
11	Chi quản lý hành chính (HĐND-UBND)	8.722.088		8.722.088	
III	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	740.110		740.110	
IV	Dự phòng ngân sách	537.208		537.208	
B	BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (các nhiệm vụ cấp huyện chuyển về cấp xã)	83.770.000	13.744.000	97.514.000	
I	Bổ sung mục tiêu	128.000	0	128.000	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	51.000		51.000	
-	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	77.000		77.000	
II	Bổ sung mục tiêu đưa vào giao chi thường xuyên	83.642.000	13.744.000	97.386.000	
1	Chi sự nghiệp giáo dục & ĐT	60.025.094	11.974.681	71.999.775	
1.1	Sự nghiệp giáo dục (Bổ sung kinh phí cho các trường thuộc xã quản lý)	51.854.650		51.854.650	
1.2	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	2.185.000		2.185.000	
1.3	Chi sự nghiệp đào tạo	225.444		225.444	
1.4	Học bổng và mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT – BLĐTBXH – BTC ngày 31/12/2013	171.000		171.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 05/9/2025 của HĐND xã	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
1.5	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020	693.000		693.000	
1.6	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	306.000		306.000	
1.7	Chi học bổng học sinh nội trú theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP	4.045.000		4.045.000	
1.8	Chi chế độ chi hoạt động cho học sinh nội trú theo theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP	545.000		545.000	
1.9	Sự nghiệp giáo dục & ĐT bổ sung tại mục I phụ lục 03		5.225.849	5.225.849	Chi tiết mục I phụ lục 03
1.10	Sự nghiệp giáo dục & ĐT chờ phân bổ (gồm quỹ tiền lương biên chế hiện có và biên chế tăng thêm, chi khác sự nghiệp giáo dục & ĐT)		6.748.832	6.748.832	
2	Bổ sung kinh phí cho cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện về cấp xã	8.123.000	-1.216.000	6.907.000	
-	Tiền lương, phụ cấp, đóng góp	5.831.000	-1.216.000	4.615.000	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	2.292.000		2.292.000	
3	Kinh phí bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ	15.493.906	2.985.319	18.479.225	
-	Kinh phí chi trả chế độ chính sách đối với công chức nghỉ chế độ Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ	4.162.906		4.162.906	
-	Kinh phí bảo trợ xã hội	6.408.000		6.408.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 05/9/2025 của HĐND xã	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	76.000	88.000	164.000	
-	Kinh phí đặc thù của Huyện Ủy + UBND huyện cũ chuyển về xã	139.000		139.000	
-	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	836.000		836.000	
-	Dịch vụ quản lý, chăm sóc cây xanh đô thị	1.160.000		1.160.000	
-	Tiền điện công lộ	729.000		729.000	
-	Kinh phí duy trì hệ thống điện chiếu sáng công lộ	251.000		251.000	
-	Kinh phí hoạt động của các phòng ban cấp huyện chuyển về cấp xã	1.732.000		1.732.000	
-	Kinh phí hoạt động ANTT và ATXH		350.800	350.800	
-	Kinh phí hỗ trợ chính sách miễn thu thủy lợi phí		386.000	386.000	
-	Kinh phí chi trả cho bưu điện để thực hiện chính sách bảo trợ xã hội 6 tháng cuối năm 2025		109.000	109.000	
-	Hỗ trợ kinh phí tiêu đội dân quân thường trực		195.000	195.000	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công tác quản trang		46.200	46.200	Tinh bổ sung hoàn trả nguồn chi khác ngân sách xã
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động BCD phòng chống thiên tai		15.000	15.000	
-	Bổ sung mục tiêu từ cấp huyện về cấp xã phát sinh trong năm 2025 đến ngày 30/6/2025		1.795.319	1.795.319	Bổ trí dự toán để quyết toán các nội dung huyện bổ sung cho xã năm 2025 đến ngày 30/6/2025

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 05/9/2025 của HĐND xã	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
+	KP để lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước sạch cho 05 hộ dân khu tái định cư tổ dân phố 12		20.519	20.519	
+	Kinh phí cho các xã thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát đối với các hộ nghèo, cận nghèo (không thuộc CT. MTQG)		1.200.000	1.200.000	
+	Kinh phí sửa chữa nhà ở người có công với cách mạng thuộc chương trình "Cả nước chung tay xóa nhà tạm, nhà dột nát trên phạm vi cả nước trong năm 2025" trên địa bàn huyện Phú Thiện		60.000	60.000	
+	Kinh phí của cấp tỉnh để thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn xã		240.000	240.000	
+	Kinh phí tổ chức các hoạt động nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025		274.800	274.800	



PHỤ LỤC 03

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN: ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG NHIỆM VỤ CHI CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Phú Thiện)

DVT: 1.000 đồng

STT	ĐƠN VỊ	KP đã bố trí trong QĐ 110/QĐ- UBND ngày 11/9/2025	KP điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Kp sau điều chỉnh	Ghi chú
	Tổng cộng	55.284.993	4.694.384	59.979.377	
I	Sự nghiệp Giáo dục &ĐT	49.661.875	5.225.849	54.887.724	
1	Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và tiền thưởng năm 2025	49.661.875	4.195.483	53.857.358	
1.1	Trường MN Hoa Hồng	1.723.690	171.903	1.895.593	
1.2	Trường MN Hoa Phong Lan	1.560.251	155.630	1.715.881	
1.3	Trường MG Vành Khuyên	1.126.940	-13.097	1.113.843	
1.4	Trường MG Vàng Anh	687.515	72.947	760.462	
1.5	Trường MG Hoa Pơ Lang	1.483.988	37.012	1.521.000	
1.6	Trường MG Ia Yeng	2.149.412	198.556	2.347.968	
1.7	Trường TH Ngô Mây	2.521.829	214.167	2.735.996	
1.8	Trường TH Chu Văn An	4.360.417	379.527	4.739.944	
1.9	Trường TH Thắng Lợi	1.153.378	79.028	1.232.406	
1.10	Trường TH Lê Lợi	3.661.755	310.440	3.972.195	
1.11	Trường PTDTBT TH Anh Hùng Núp	4.488.075	340.521	4.828.596	
1.12	Trường TH Ngô Quyền	3.843.641	-109.179	3.734.462	
1.13	Trường TH Nguyễn Trãi	1.610.813	196.080	1.806.893	
1.14	Trường TH Lý Tự Trọng	2.609.400	191.763	2.801.163	
1.15	Trường THCS Trần Quốc Toản	4.045.454	1.096.534	5.141.988	
1.16	Trường THCS Nguyễn Trung Trực	2.896.645	245.689	3.142.334	
1.17	Trường THCS Trung Vương	2.101.062	134.241	2.235.303	

STT	ĐƠN VỊ	KP đã bố trí trong QĐ 110/QĐ- UBND ngày 11/9/2025	KP điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Kp sau điều chỉnh	Ghi chú
1.18	Trường THCS Nội trú	2.981.304	196.075	3.177.379	
1.19	Trường THCS Ngô Gia Tự	1.996.714	215.772	2.212.486	
1.20	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	2.421.538	-45.236	2.376.302	
1.21	Trung tâm Chính trị	238.054	127.110	365.164	
3	Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP	-	339.772	339.772	
3.1	Trường MN Hoa Hồng		50.000	50.000	
3.2	Trường MN Hoa Phong Lan		50.000	50.000	
3.3	Trường MG Vành Khuyên		50.000	50.000	
3.4	Phòng Văn hóa - xã hội	-	189.772	189.772	
4	Kinh phí thực hiện thực hiện CT MTQG phát triển kinh tếXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chuyển nguồn năm 2024 sang 2025 (số còn lại sau 30/6/2025)	-	245.743	245.743	
4.1	Trường PTDTBT TH Anh Hùng Núp		129.118	129.118	
4.2	Trường TH Nguyễn Trãi		84.224	84.224	
4.3	Trường TH Lý Tự Trọng		32.401	32.401	
5	Bổ sung các nhiệm vụ phát sinh (Chi khác sự nghiệp giáo dục)	-	444.851	444.851	
5.1	KP làm học bạ số bậc Tiểu học năm học 2024-2025	0	44.851	44.851	
5.1.1	Trường TH Ngô Mây		4.985	4.985	
5.1.2	Trường TH Chu Văn An		9.920	9.920	
5.1.3	Trường TH Thắng Lợi		3.985	3.985	
5.1.4	Trường TH Lê Lợi		5.982	5.982	
5.1.5	Trường PTDTBT TH Anh Hùng Núp		5.000	5.000	
5.1.6	Trường TH Ngô Quyền		6.979	6.979	
5.1.7	Trường TH Nguyễn Trãi		4.000	4.000	

STT	ĐƠN VỊ	KP đã bố trí trong QĐ 110/QĐ- UBND ngày 11/9/2025	KP điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Kp sau điều chỉnh	Ghi chú
5.1.8	Trường TH Lý Tự Trọng		4.000	4.000	
5.2	Trường MN Hoa Hồng: Chi sửa chữa nhà học 2 tầng		100.000	100.000	
5.3	Trường tiểu học Ngô Quyền: Mua sắm bàn ghế học sinh, bàn ghế giáo viên, bảng chống lóa và lắp hệ thống nước sạch,...		300.000	300.000	
II	Quản lý nhà nước, đảng, mặt trận	5.547.118	-1.161.465	4.385.653	
1	Kinh phí tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	5.547.118	-1.216.000	4.331.118	
1.1	Văn phòng Đảng ủy xã	1.739.782	-381.383	1.358.399	
1.2	Mặt trận TQVN xã	761.229	-166.871	594.358	
1.3	Văn phòng HĐND-UBND	998.611	-218.908	779.703	
1.4	Phòng Kinh tế	919.338	-201.531	717.807	
1.5	Phòng Văn hóa - Xã hội	643.526	-141.069	502.457	
1.6	Trung tâm hành chính công	484.632	-106.238	378.394	
2	KP hỗ trợ cho các tổ được trung tập làm nhiệm vụ cấp phát tặng quà nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc Khánh 2/9 trên địa bàn xã: Phòng Văn hóa - Xã hội		28.535	28.535	Bố trí từ nguồn chi khác ngân sách xã được hoàn nguồn tại PL số 02
3	Kinh phí gặp mặt doanh nghiệp: Phòng Kinh tế		26.000	26.000	
III	An ninh, trật tự & ATXH		47.000	47.000	
1	Kinh phí tổ tự quản trật tự ATGT: Văn phòng HĐND-UBND		27.000	27.000	
2	Kinh phí thực hiện mô hình "trở về đức tin, giữ bình yên thôn làng": Công an xã		20.000	20.000	

STT	ĐƠN VỊ	KP đã bố trí trong QĐ 110/QĐ- UBND ngày 11/9/2025	KP điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Kp sau điều chỉnh	Ghi chú
IV	Đảm bảo xã hội	76.000	197.000	273.000	
1	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách: Phòng Văn hóa - Xã hội	76.000	88.000	164.000	
2	Kinh phí chi trả cho bưu điện để thực hiện chính sách bảo trợ xã hội 6 tháng cuối năm 2025: Phòng Văn hóa - Xã hội		109.000	109.000	
V	Sự nghiệp thủy lợi: Kinh phí hỗ trợ chính sách miễn thu thủy lợi phí: Phòng Kinh tế		386.000	386.000	



PHỤ LỤC 04

**TIẾP NHẬN, BỔ SUNG KINH PHÍ TẠM ỨNG TIỀN LƯƠNG CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN CŨ TRƯỚC SẮP
XẾP CHO XÃ PHÚ THIÊN**

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Phú Thiện)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 05/9/2025 của HĐND xã	Kinh phí điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Kinh phí sau điều chỉnh
	Tổng cộng	5.426.872	-	5.426.872
I	Điều chỉnh giảm tạm ứng tiền lương của các xã, thị trấn cũ	5.426.872	-5.426.872	-
1	Thị trấn Phú Thiện cũ	1.269.817	-1.269.817	-
2	Xã Ia Sol cũ	1.335.414	-1.335.414	-
3	Xã Ia Piar cũ	1.296.248	-1.296.248	-
4	Xã Ia Yeng cũ	1.525.393	-1.525.393	-
II	Điều chỉnh tăng tạm ứng tiền lương cho xã Phú Thiện		5.426.872	5.426.872



PHỤ LỤC 05

BỔ SUNG KINH PHÍ TẠM ỨNG TIỀN LƯƠNG, TIỀN THƯỞNG CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Phú Thiện)

DVT: 1.000 đồng

STT	Đơn vị	Tổng nhu cầu tiền lương, tiền thưởng của biên chế và y tế thôn bản năm 2025	Kinh phí đã bố trí trong Nghị quyết số 16/NQ-HĐND và Quyết định số 110/QĐ-UBND	Kinh phí tiền lương còn thiếu cần bổ sung	Bổ sung tiền lương do điều chỉnh giảm tại Phụ lục 03	Tổng nhu cầu bổ sung tạm ứng đợt này
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3+4
	Tổng cộng	8.633.652	6.303.894	2.329.758	1.216.000	3.545.758
1	Văn phòng Đảng ủy xã	2.414.697	1.739.782	674.915	381.383	1.056.298
2	Mặt trận TQVN xã	1.035.754	761.229	274.525	166.871	441.396
3	Văn phòng HĐND-UBND	1.404.254	998.611	405.643	218.908	624.551
4	Phòng Kinh tế	1.295.431	919.338	376.093	201.531	577.624
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	1.027.173	710.216	316.957	141.069	458.026
6	Trung tâm hành chính công	681.273	484.632	196.641	106.238	302.879
7	Văn phòng HĐND-UBND (Ban chỉ huy quân sự)	227.554	175.383	52.171		52.171
8	Trung tâm Văn hóa thông tin	547.516	514.703	32.813	-	32.813
-	Sự nghiệp văn hóa thông tin	547.516	514.703	32.813		32.813



Phụ lục 06

TỔNG HỢP GIAO CHỈ TIÊU THU NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Phú Thiện)

Đvt: 1.000 đồng.

STT	Chỉ tiêu thu	Số tiền giao thu năm 2025	Số tiền đã thu 6 tháng đầu năm	Số tiền giao thu 6 tháng cuối năm	Đơn vị để lại chi	Nộp vào ngân sách	Ghi chú
	Tổng số	1.728.520	1.075.780	725.740	690.281	35.460	
1	Ban Quản lý xã	614.520	243.375	371.145	371.145	0	
1.1	Thu phí vệ sinh	614.520	243.375	371.145	371.145	0	
2	Ban Quản lý chợ	1.114.000	832.405	354.595	319.136	35.460	
-	Thu phí bãi trông giữ xe	192.000	112.000	96.000	86.400	9.600	
-	Thu phí chợ	132.000	85.000	104.000	93.600	10.400	
-	Thu khác	120.000	70.000	50.000	45.000	5.000	
-	Thu tiền cho thuê mặt bằng	670.000	565.405	104.595	94.136	10.460	